Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week 30

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

GLOBAL ENGLISH 6

GE6 - UNIT 6: PEOPLE AND WORK – GRAMMAR REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

1. Reported speech statements *(Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp)*

S + said / said to sb / told sb (that) + S + V (lùi thì) + … (clause).

- Để chuyển từ Trực tiếp sang Gián tiếp, luôn nhớ **3 BƯỚC THAY ĐỔI**:

1. **Đổi Ngôi:**

Thay đổi đại từ nhân xưng, tân ngữ, tính từ sở hữu sao cho phù hợp với người nói và người nghe. (Ví dụ: I → He/She; My → His/Her).

2. **Lùi Thì:**

Mẹo nhớ: Cứ Hiện tại thì lùi về Quá khứ, Quá khứ lùi về Quá khứ Hoàn thành.

Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp
Present (Simple / Continuous / Perfect)	**Past** (Simple / Continuous / Perfect)
Past (Simple / Continuous)	**Past Perfect** (Simple / Continuous)
Will / Can / May	**Would / Could / Might**
Must / Have to	**Had to**

⚠ **LƯU Ý: 3 trường hợp KHÔNG LÙI THÌ**

- Động từ tường thuật ở Hiện tại/Tương lai (*say, tell, will say,...*).
- Sự thật hiển nhiên, chân lý (*The earth is round*).
- Câu điều kiện loại 2, 3 và cấu trúc giả định (*Wish, It's time*)

3. **Đổi Trạng Từ Thời Gian & Nơi Chốn:**

Mẹo nhớ: *Từ chỉ "gần" đổi thành từ chỉ "xa" (This → That, Here → There).*

Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp	Lời nói trực tiếp	Lời nói gián tiếp
This	That	Yesterday	The day before; the previous day
These	Those	Ago	Before
That, those	Không đổi	Next week / month / year	The next / following week / month / year; the week / month / year after
Now	Then	Last week / month / year	The previous week / month / year; the week / month / year before
Right now	Then / at that moment	The day before yesterday	2 days before
Today	That day	The day after tomorrow	2 days after; in 2 days' time; 2 days later
Tonight	That night	Tomorrow	The day after; the next / following day
Here	There		

2. Adjective + preposition + Noun *(Tính từ và giới từ kết hợp với danh từ)*

- Ở một số trường hợp, tính từ và giới từ được kết hợp với nhau và theo sau đó là danh từ.

Ví dụ: I was **good at maths** and **science.**

LIVEWORKSHEETS

- Một số cụm tính từ đi với giới từ thường gặp:

Adjective + Preposition	Meaning	Adjective + Preposition	Meaning
afraid / scared of	sợ hãi điều gì	angry with	tức giận với
proud of	tự hào về	interested in	có hứng thú với
addicted to	đam mê, nghiện	disappointed in	thất vọng về
good / bad for	tốt / xấu cho	responsible for	chịu trách nhiệm về
impressed with	ấn tượng với	successful in	thành công trong lĩnh vực gì
patient with	kiên nhẫn với	keen on	thích
good / bad at	giỏi / kém chuyện gì		

3. Compound noun *(Danh từ ghép)*

- Có 3 loại danh từ ghép:

1. Danh từ ghép mở: Noun + Noun (như 2 từ riêng biệt)

E.g: post office, swimming pool, bus stop

2. Danh từ ghép có gạch nối: Dùng dấu "-" ở giữa

E.g: mother-in-law, seven-year-old

3. Danh từ ghép đóng: Dính sát vào nhau thành 1 từ

E.g: toothpaste, football, seafood

II. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**stationery** (n)	văn phòng phẩm	4	**prior arrangement** (n.phr)	sự sắp xếp từ trước
2	**alter** (v)	thay đổi	5	**notice** (n)	sự báo trước
3	**make progress** (phr.)	có sự cải thiện/phát triển	6	**purchase** (v)	mua

B. CLASSWORK (15 questions)

I. Circle the correct answers.

1. My little brother is really scared _____ staying at home alone in the dark.
   A. with B. of C. in D. at
2. To stay healthy, you should go to the local _____ every morning to do some laps.
   A. swimmingpool B. swimming-pool C. swimming pool D. swim pool
3. The manager said that he was very impressed _____ our performance during the presentation.
   A. with B. for C. on D. to
4. I need to buy some _____ from the supermarket because I've run out of it.
   A. tooth-paste B. toothpaste C. tooth paste D. teethpaste
5. My teacher told me that I was very good _____ solving difficult math problems.
   A. for B. in C. at D. with

II. Circle the mistake (A, B, C or D) in each sentence and correct it.

1. The (A) **police officer** said that he (B) **has found** the missing (C) **document** (D) **the day before**.
   → _____
2. My (A) **mother-in-laws** (B) **is** very (C) **proud of** (D) **her** new garden.
   → _____
3. Are you (A) **interested on** (B) **joining** the (C) **football** (D) **team** this term?
   → _____

LIVEWORKSHEETS

4. He (A) **told** me that he (B) **would** visit the (C) **swimming pool** (D) **tomorrow**.
   → _____
5. The teacher (A) **is** (B) **responsible with** (C) **checking** the (D) **classroom** every morning.
   → _____

III. Rewrite the following statements into Reported Speech, making all necessary changes.

1. "I bought this expensive toothpaste at the pharmacy the day before yesterday," she said.
   → She said that _____ .
2. "We must finish our science project tonight because the deadline is tomorrow," the students told me.
   → The students told me that _____ .
3. "My mother-in-law is going to visit us next week," my father said.
   → My father said that _____ .
4. "I can't find the bus stop because I have never been here before," Mark said.
   → Mark said that _____ .
5. "The Earth is round and it revolves around the Sun," the scientist explained.
   → The scientist explained that _____ .

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần II. Cambridge Vocabulary 1 dòng vào vở ghi.

II. Write NO MORE THAN TWO WORDS in each gap.

Then …

Seamus: Hi Marios! It's Seamus. Listen, what are you doing at the moment?
Marios: Right now? Nothing much. Why?
Seamus: Well, do you remember last week I told you about that new gym? I'm just about to check it out and I wondered if you'd like to come too.
Marios: Yeah, great! Umm… to tell you the truth, Seamus, I actually went a couple of days ago. It's really good!
Seamus: Did you?
Marios: Yeah, well, I'm taking part in the London Marathon next month so I'm trying to get fit.
Seamus: Oh, of course you are. Well, you can show me round, then.
Marios: Absolutely! Look, I was going to call you yesterday to ask you if you wanted to come with me next time, but something came up.
Seamus: No, no problem. Don't worry about it.
Marios: Thanks. So, where shall we meet?
Seamus: Well, I'm at the office right now and the gym's only a few minutes walk from here. Do you want to come here and we'll go together?
Marios: Sure. See you in about half an hour.
Seamus: Okay. Bye!
Marios: Bye!

Now …

1 Seamus asked Marios what he was doing at ..... moment.
2 Marios replied that right ..... he was not doing anything much.
3 Seamus mentioned a conversation they'd had the ..... week.
4 Marios admitted that he'd been to the gym two days ..... .
5 Marios reminded Seamus that he was taking part in the London Marathon ..... month.
6 Marios told Seamus that he had been planning to call him the day ..... .
7 Seamus said he was at the office and suggested they meet ..... .

LIVEWORKSHEETS

III. Choose the correct preposition to complete the sentences.

1. She is really interested (**in / on / at**) learning about ancient history.
2. Are you afraid (**from / of / with**) large dogs when you walk in the park?
3. My older brother is very good (**at / in / for**) solving difficult math problems.
4. The tourists were tired (**of / with / by**) walking around the city in this hot weather.
5. This small town is famous (**for / about / with**) its beautiful traditional pottery.

IV. Complete each sentence with the correct compound noun from the box. There are three extra words that you do not need to use.

toothbrush	**armchair**	**timetable**	**sunglasses**
homework	**sunscreen**	**hairbrush**	**bookcase**

1. It is extremely bright outside today, so you should wear your _____ to protect your eyes.
2. My grandfather usually falls asleep while reading the newspaper in his comfortable leather _____.
3. We need to check the train _____ to see what time the next train to London leaves.
4. The students couldn't go out to play because they had to finish their math _____.
5. Remember to pack a new _____ and some toothpaste in your bag for our camping trip.

CAMBRIDGE READING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài

I. Part 1

Question 1-5

For each question, choose the correct answer.

1



A Students must go to the college shop to buy certain items for their studies.

B Students can take advantage of special offers at the college shop at the moment.

C Students may visit the college shop at lunchtime every day except Monday.

2



Jake is writing to

A suggest a new date for a shopping trip.

B invite Max to meet one of his relatives.

C cancel an arrangement he had made.

LIVEWORKSHEETS

3

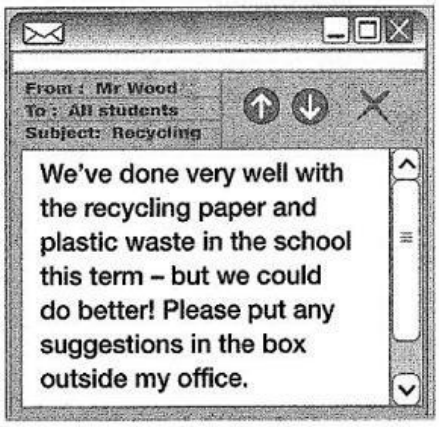


A All the pizzas in the restaurant are included in this offer.

B Any pizza ordered before 7 p.m. costs less than the usual price.

C At certain times, a customer can get two pizzas for the price of one.

4



A Mr Wood has made suggestions on how to recycle waste produced by the school.

B Recycling materials should be put into the box outside Mr Wood's office.

C Mr Wood wants new ideas on ways to improve waste recycling in the school.

5



Mel is texting to

A accept Sam's invitation to the cinema.

B admit to Sam that she found the film scary.

C ask when Sam can see another film with her.

II. Read the texts in Part I (Questions 1-5) again. Write T (True) or F (False) for the following statements.

1. (Text 1) Students can purchase stationery at a reduced price at the weekend. ____
2. (Text 2) Jake is writing to apologize for altering a prior arrangement with Max. ____
3. (Text 3) The special offer applies a 50% discount to the total bill if ordered before 7 p.m. ____
4. (Text 4) Mr. Wood believes the students have made no progress in recycling this term. ____
5. (Text 5) Mel hid her true feelings about the movie from Sam while they were together. ____

LIVEWORKSHEETS